

Số: /QĐ-UBND

Phú Yên, ngày tháng 02 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đông Hòa**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-UBND ngày 07/02/2023 của UBND tỉnh về ý kiến liên quan 13 nội dung thuộc lĩnh vực đất đai do Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu, đề xuất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (tại Tờ trình số 15/TTr-STNMT ngày 06/01/2023 và Báo cáo số 49/BC-STNMT ngày 03/02/2023), đề nghị của UBND thị xã Đông Hòa (tại Tờ trình số 03/TTr-UBND ngày 06/01/2023, Báo cáo số 09/BC-UBND ngày 06/01/2023) và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định (tại Thông báo số 13/TB-HĐTD ngày 21/12/2022), Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 thị xã Đông Hòa.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Đông Hòa, với các chỉ tiêu như sau:

**1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>26.572,42</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>19.843,99</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	5.229,32

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>4.552,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.550,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	468,79
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	784,89
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	7.239,62
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.546,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.014,48
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,95
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.519,24</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	957,54
2.2	Đất an ninh	CAN	3,39
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	830,21
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	48,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	110,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	74,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	134,69
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	214,02
2.9	Đất phát triển hạ tầng:	DHT	1.948,00
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.316,27</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>287,08</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>6,50</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,51</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>74,17</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,81</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>0,67</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,71</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>6,44</i>
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>20,66</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>5,88</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>209,71</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>7,59</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,62
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	153,40
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	429,65
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	699,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,70
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,28
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,84
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	720,85
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	158,57
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,62
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>209,19</b>

(Cụ thể theo Biểu 01 đính kèm)

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu thu hồi đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>1.243,86</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>1.109,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	338,36
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>313,77</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	86,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	24,26
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	218,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	249,6
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	70,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>134,03</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,14
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,43
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,28
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	65,20
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,46
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	12,39
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,19
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	2,16
2.9	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	32,78

(Cụ thể theo Biểu 02 đính kèm)

## 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	Chỉ tiêu chuyển mục đích	Mã	Tổng diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NP/PNN</b>	<b>1.312,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	338,53
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>313,94</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	175,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	35,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	218,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	118,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	351,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	70,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	3,15
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OTC</b>	<b>34,82</b>

(Cụ thể theo Biểu 03 đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>148,36</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>148,36</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	11,45
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,98
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,25
2.4	Đất phát triển hạ tầng:	DHT	33,19
2.5	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	34,28
2.6	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12
2.7	Đất ở tại đô thị	ODT	27,43
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4,66

(Cụ thể theo Biểu 04 đính kèm)

5. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định theo bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023, tỷ lệ 1/25.000, nội dung cụ thể theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của thị xã Đông Hòa.

#### Điều 2. Tổ chức thực hiện:

##### 1. UBND thị xã Đông Hòa:

- Tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt và quy định pháp luật đất đai. UBND thị xã Đông Hòa xem xét, quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân phải đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng đất, quy hoạch sử dụng đất theo đúng thẩm quyền, quy định pháp luật.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt là khu vực dự kiến thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ việc sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, có báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường.

## **2. Sở Tài nguyên và Môi trường:**

- Theo dõi, đôn đốc UBND thị xã Đông Hòa trong việc tổ chức thực hiện; công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định.

- Tham mưu thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo Kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất của cấp huyện cho UBND tỉnh.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thị xã Đông Hòa và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 3;
- Các Bộ: TNMT, NNPTNT, KHĐT (b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Bộ CHQS tỉnh, Công an tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phg, Cg<sub>23.02.23</sub>.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hồ Thị Nguyên Thảo**

